

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q3

MST: 0304772590

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Đ/c : Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM

MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 +120+130+140+150)	100		24.217.772.193	24.518.930.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.340.013.928	5.950.553.234
1. Tiền	111		2.340.013.928	5.950.553.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.748.000.000	18.435.798.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.748.000.000	18.435.798.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	967.322.045	557.420
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		49.506.115	180.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		917.815.930	377.420
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	162.436.220	132.021.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.899.114	132.021.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		45.537.106	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.453.102.964	2.425.220.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.05	485.327.488	602.403.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221		238.101.677	323.177.717
- Nguyên giá	222		297.746.500	365.462.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.644.823)	(42.284.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		247.225.811	279.225.809
- Nguyên giá	228		320.000.000	320.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.774.189)	(40.774.191)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.06	967.775.476	1.822.816.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		780.155.476	1.531.075.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		187.620.000	291.741.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.670.875.157	26.944.150.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.154.010	653.991.078
I. Nợ ngắn hạn	310		66.154.010	653.991.078
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.07	28.617.000	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	27.748.380	225.858.040
5. Phải trả người lao động	315	V.09	-	115.354.742
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	216.673.195
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	-	56.203.267
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.788.630	39.901.834
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	25.604.721.147	26.290.159.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000

2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		66.503.058	66.503.058
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		66.503.058	66.503.058
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		471.715.031	1.157.153.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.670.875.157	26.944.150.402

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

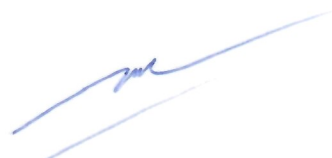
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	18.200.480.000	10.324.970.000
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		18.200.480.000	10.152.970.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	172.000.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		331.802.277	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		331.802.277	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		451.820.043.200	148.407.400.000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		451.820.043.200	148.407.400.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2022.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Quang Thái


Trần Quang Thái




Nguyễn Lê Đình Quang

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Đ/c : Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B02-CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu	01	VI.1	2.652.908.765	-	2.652.908.765	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.652.908.765	-	2.652.908.765	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	308.000.000	-	308.000.000	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		2.344.908.765	-	2.344.908.765	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.232.806.157	11.837.233.948	3.232.806.157	11.837.233.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.928.750.138	1.756.529.907	2.928.750.138	1.756.529.907
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.017.120.379	1.525.616.536	3.017.120.379	1.525.616.536
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		(368.155.595)	8.555.087.505	(368.155.595)	8.555.087.505
10. Thu nhập khác	31	VI.6	414.572.554	1.100.000	414.572.554	1.100.000
11. Chi phí khác	32	VI.7	722.968.340	17.716.275	722.968.340	17.716.275
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(308.395.786)	(16.616.275)	(308.395.786)	(16.616.275)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(676.551.381)	8.538.471.230	(676.551.381)	8.538.471.230
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	668.433.110	-	668.433.110
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(676.551.381)	7.870.038.120	(676.551.381)	7.870.038.120
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(271)	3.148	(271)	3.148

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Thái

Trần Quang Thái

Trần Quang Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(738.325.587)	(1.816.439.745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.569.056.742)	(726.795.292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(245.250.372)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.189.891.276	40.258.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(730.796.505)	(26.385.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.093.537.930)	(2.529.362.706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(581.162.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(621.791.572)	(15.516.269)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.808.760.000)	(44.765.093.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.911.484.900	50.152.723.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.065.296	276.367.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.517.001.376)	5.067.319.572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.610.539.306)	2.537.956.866
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.950.553.234	1.032.664.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.340.013.928	3.570.621.753

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Khải

Trần Quang Khải

Nguyễn Lê Bình Quang

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Đ/c : Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM
MST: 0304772590

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	66.503.058	35.187.027	-	-	-	35.187.027	66.503.058
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	66.503.058	35.187.027	-	-	-	35.187.027	66.503.058
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(7.166.297.586)	1.157.153.208	7.870.038.120	112.598.486	1.973.567.497	2.659.005.674	591.142.048	471.715.031
TỔNG CỘNG	17.833.702.414	26.290.159.324	7.940.412.174	112.598.486	1.973.567.497	2.659.005.674	25.661.516.102	25.604.721.147

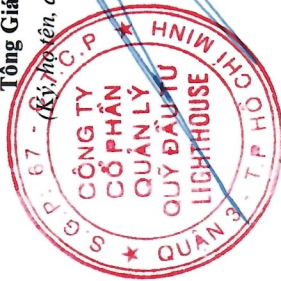
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày ... tháng ... năm 2022.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Thái

Trần Quang Thái

Nguyễn Lê Đình Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh** Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ; Tư vấn tái chính và tư vấn đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán
- Tổng số công nhân viên** 19 người
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Sáu tháng đầu năm 2022 doanh thu chủ yếu là lãi hoạt động đầu tư chứng khoán tự doanh và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
 - Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
--------------------------	--------

Tài sản cố định vô hình	Số năm
-------------------------	--------

Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	50.398.043	66.464.433
- Tiền gửi ngân hàng	2.289.615.885	5.884.088.801
+ NH Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - TK phong tỏa tăng vốn	-	886.031
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN NKKN	282.043.472	530.181.241
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	1.994.260.907	5.353.021.529
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi	13.311.506	-
Cộng	2.340.013.928	5.950.553.234

2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000
+ Niêm yết	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000
+ Chưa niêm yết	-	-	-	-
Cộng	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	Số cuối kỳ	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	20.748.000.000	35.496.558.000	37.808.760.000	18.435.798.000
+ Cổ phiếu niêm yết	20.748.000.000	35.496.558.000	37.808.760.000	18.435.798.000
Cộng	20.748.000.000	35.496.558.000	37.808.760.000	18.435.798.000

Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000
Mã BMS	48	-	48	-
Mã DBD	-	-	-	-
Mã NAB	1.820.000	20.748.000.000	748.900	14.079.320.000
Mã DCF	-	-	283.549	4.356.478.000
b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
c. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Cộng	1.820.048	20.748.000.000	1.032.497	18.435.798.000

3. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	49.506.115	180.000
- Cty TNHH Truyền Thông Dv Và Du Lịch Vlc	32.874.115	
- Cty TNHH TM DV Mind Concept - Design Solution	16.632.000	
- Khác		180.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	917.815.930	377.420
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh	366.283.962	377.420
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	551.531.968	
Cộng	967.322.045	557.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

5. Tăng, giảm tài sản cố định

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		365.462.500	-	365.462.500
Mua sắm mới	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán		67.716.000	-	67.716.000
Số dư cuối kỳ	-	297.746.500	-	297.746.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		42.284.783	-	42.284.783
Khấu hao trong kỳ	-	30.903.240	-	30.903.240
Giảm trong kỳ		13.543.200	-	13.543.200
Số dư cuối kỳ	-	59.644.823	-	59.644.823
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	323.177.717	-	323.177.717
2. Tại ngày cuối kỳ	-	238.101.677	-	238.101.677

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	320.000.000	320.000.000
Mua sắm mới		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối kỳ	320.000.000	320.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.774.191	40.774.191
Khấu hao trong kỳ	31.999.998	31.999.998
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	72.774.189	72.774.189
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	279.225.809	279.225.809
2. Tại ngày cuối kỳ	247.225.811	247.225.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

6. Tài sản dài hạn khác

1. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn

2. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)

- Cọc vỏ bình nước
- Cty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 - Đặt cọc thuê văn phòng
- Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
780.155.476	1.531.075.246
324.448.438	591.002.426
425.546.142	913.317.260
9.600.000	-
18.888.896	24.555.560
1.672.000	2.200.000
187.620.000	291.741.600
420.000	420.000
-	104.121.600
187.200.000	187.200.000
967.775.476	1.822.816.846

7. Phải trả người bán

- Chi Nhánh Công Ty TNHH HOTTOUR

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
28.617.000	-
28.617.000	-

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-
-	199.713.266
27.748.380	26.144.774
27.748.380	225.858.040

9. Phải trả người lao động

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	115.354.742
-	115.354.742

10. Chi phí phải trả

- Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	216.673.195
-	216.673.195

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	56.203.267
-	56.203.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
2.652.908.765	-
2.652.908.765	-

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Cộng

Số kỳ trước	Số kỳ trước
308.000.000	-
308.000.000	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Lãi từ cổ tức được chia
- Lãi tiền gửi

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
3.230.740.861	10.828.368.007
-	274.950.000
2.065.296	1.417.841
3.232.806.157	11.104.735.848

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay (lãi ứng trước tiền bán chứng khoán)
- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá đầu tư
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	-
2.815.813.961	24.758.400
-	1.587.051.300
-	(732.498.100)
112.936.177	144.720.207
2.928.750.138	1.024.031.807

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí công cụ đồ dùng (phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng)
- Chi phí công tác
- Chi phí thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
1.659.742.995	883.737.226
62.903.238	29.969.856
469.187.236	-
-	-
229.155.992	162.913.534
-	-
4.000.000	3.000.000
247.061.229	121.780.464
345.069.689	324.215.456
3.017.120.379	1.525.616.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

6. Thu nhập khác

- Thanh lý TSCĐ - CCDC

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
414.572.554	-
414.572.554	-

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý

- Chi phí khác

- Thanh lý TSCĐ - CCDC

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	-
-	1.100.006
722.968.340	15.516.269
722.968.340	16.616.275

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận

- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Chi phí khác không chứng từ, hóa đơn

- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Cổ tức mã CK DBD

Lỗ năm trước được chuyển

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế TNDN phải nộp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số kỳ này	Số kỳ trước
(676.551.381)	8.538.471.230
-	-
34.035.150	1.100.006
34.035.150	1.100.006
-	274.950.000
-	274.950.000
-	(4.922.455.687)
(642.516.231)	3.342.165.549
20%	20%
-	668.433.110
-	668.433.110

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ trước

Quỹ dự phòng tài chính

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận trong kỳ trước

Số dư cuối kỳ trước

Số dư đầu kỳ này

Quỹ dự phòng tài chính

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
25.000.000.000		25.000.000.000
	66.503.058	66.503.058
	66.503.058	66.503.058
	1.157.153.208	1.157.153.208
25.000.000.000	1.157.153.208	26.290.159.324
25.000.000.000	1.157.153.208	26.157.153.208
	66.503.058	66.503.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.503.058	66.503.058
Lợi nhuận trong kỳ này		(685.438.177)	(685.438.177)
Số dư cuối kỳ này	25.000.000.000	604.721.147	25.604.721.147

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ông Hồ Hoàng Lâm	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ đông khác	10.055.000.000	10.055.000.000
Cộng	14.945.000.000	14.945.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000

Cổ phiếu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác

Kế toán trưởng

Trần Quang Thái

TP. Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 07 năm 2022



Tổng giám đốc

Nguyễn Lê Đình Quang